

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2021. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý II năm 2021 :

Đvt: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý II Năm 2021 | Quý II Năm 2020 | Số tiền | Tỷ lệ % |
|-----|---|--------------------|--------------------|-----------------|-----------|
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 640.745.262.574 | 335.148.445.581 | 305.596.816.993 | 91,18% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 585.673.674.301 | 303.783.616.456 | 290.782.099.996 | 95,72% |
| 3 | Lợi nhuận gộp BH và CCDV | 55.071.588.273 | 31.364.829.125 | 14.814.716.997 | 47,23% |
| 4 | Doanh thu tài chính | 2.749.939.069 | 1.221.025.039 | 1.528.914.030 | 125,22% |
| 5 | Chi phí tài chính | 7.346.222.835 | 16.709.149.006 | -9.362.926.171 | -56,03% |
| 6 | Chi phí bán hàng | 18.961.746.795 | 6.279.120.281 | 12.682.626.514 | 201,98% |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 16.090.792.301 | 8.611.263.694 | 7.479.528.607 | 86,86% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế | 13.428.859.305 | -32.152.342 | 6.347.377.926 | 19741,57% |

Lợi nhuận sau thuế quý II/2021 đạt 13.428.859.305 đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu bán hàng Quý II năm 2021 đạt 640.745.262.574 đồng, tăng 91,18% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân là do Công ty TMT đã đưa ra các sản phẩm phù hợp với thị trường, chất lượng tốt được người tiêu dùng đón nhận. Ngoài ra, việc áp dụng triệt để Nghị định 57/2020/NĐ-CP ngày 25/05/2020, đã giúp Công ty gia tăng tính cạnh tranh và lợi nhuận.

- Bên cạnh đó, Công ty TMT đã sử dụng nguồn tiền có hiệu quả, giảm chi phí lãi vay xuống còn 7.346.222.835 đồng, tương ứng giảm 56% so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù, chi phí bán hàng, chi phí quản lý có tăng cao, tương ứng 201,9% và 86,8% so với

cùng kỳ, là do Công ty đã chủ động trong chính sách nhân sự cấp cao và chính sách bán hàng để giải quyết hàng tồn kho, cũng như chiến lược tăng thị phần.

2. Kết quả kinh doanh lũy kế 06 tháng của Công ty:

Doanh thu thuần bán hàng lũy kế 06 tháng đầu năm 2021 đạt 1.155,1 tỷ đồng, tăng 420,2 tỷ, tương ứng 57,49%. Lợi nhuận sau thuế đạt 21,46 tỷ, tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2020 cũng do các nguyên nhân đã được giải trình ở trên.

Trên đây là báo cáo giải trình về Kết quả kinh doanh Quý 2 và lũy kế 06 tháng đầu năm 2021.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT


Bùi Văn Hữu


T.C.P. ION T

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|---------------|
| Báo cáo tài chính | 2 - 21 |
| Bảng cân đối kế toán | 2 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 - 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 21 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.973.447.502.411 | 1.320.648.234.585 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 18.800.532.958 | 62.746.460.019 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 18.800.532.958 | 62.746.460.019 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 148.938.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 148.938.000.000 | 3.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 222.962.196.794 | 150.936.602.195 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 54.655.328.050 | 42.070.090.772 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.578.663.069 | 8.319.555.279 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 14.925.262.000 | 27.941.441.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 147.263.725.939 | 74.066.297.408 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.482.164.277) | (1.482.164.277) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 21.382.013 | 21.382.013 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 1.521.485.011.043 | 1.078.466.965.160 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.524.903.676.384 | 1.081.885.630.501 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (3.418.665.341) | (3.418.665.341) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 61.261.761.616 | 25.498.207.211 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 6.838.661.397 | 6.917.935.456 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 54.415.728.943 | 18.244.253.292 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 7.371.276 | 336.018.463 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 406.789.263.653 | 385.879.994.996 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 100.000.000 | 110.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 100.000.000 | 110.000.000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 303.834.843.347 | 311.174.722.502 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 253.098.287.747 | 260.406.902.022 |
| - Nguyên giá | 222 | | 425.265.658.742 | 424.431.783.149 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (172.167.370.995) | (164.024.881.127) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 50.736.555.600 | 50.767.820.480 |
| - Nguyên giá | 228 | | 50.933.945.000 | 50.933.945.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (197.389.400) | (166.124.520) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 11.537.430.060 | 11.031.479.804 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 11.537.430.060 | 11.031.479.804 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 24.500.531.600 | 704.700 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 24.500.000.000 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.073.530 | 1.073.530 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (541.930) | (368.830) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 66.816.458.646 | 63.563.087.990 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 66.816.458.646 | 63.563.087.990 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.380.236.766.064 | 1.706.528.229.581 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.941.534.396.310 | 1.289.232.775.617 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.852.680.748.483 | 1.218.328.053.117 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 1.335.942.377.473 | 672.155.779.861 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 86.446.876.602 | 72.839.209.932 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 10.626.167.424 | 1.562.700.800 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.431.722.913 | 9.717.617.378 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 42.389.353.820 | 17.178.966.602 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 30.837.098.538 | 22.357.589.926 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 338.929.827.175 | 422.473.638.801 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 77.324.538 | 42.549.817 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 88.853.647.827 | 70.904.722.500 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 23.610.400.000 | 26.000.060.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 65.243.247.827 | 44.904.662.500 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 438.702.369.754 | 417.295.453.964 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 438.702.369.754 | 417.295.453.964 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360.727.500 | 360.727.500 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 483.226.387 | 483.226.387 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (8.680.989.647) | (8.680.989.647) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.392.834.071 | 16.338.559.350 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 57.269.771.443 | 35.917.130.374 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 35.808.580.932 | 34.107.972.993 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 21.461.190.511 | 1.809.157.381 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.380.236.766.064 | 1.706.528.229.581 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1.156.755.546.682 | 734.510.840.971 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 1.665.412.647 | 9.752.272.727 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 1.155.090.134.035 | 724.758.568.244 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 1.050.765.012.866 | 652.253.037.373 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 104.325.121.169 | 72.505.530.871 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 2.760.918.370 | 1.248.755.166 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 18.992.855.345 | 34.772.920.054 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.930.130.515 | 34.772.920.054 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 35.379.966.052 | 14.842.292.543 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 27.241.914.223 | 21.300.324.439 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 25.471.303.919 | 2.838.749.001 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.06 | 1.950.444.804 | 27.624.664 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.07 | 476.208.584 | 1.110.088.395 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.474.236.220 | (1.082.463.731) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 26.945.540.139 | 1.756.285.270 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 5.484.349.628 | 573.274.513 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 21.461.190.511 | 1.183.010.757 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 582 | 32 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

**Bùi Đức Huy**Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán**Nguyễn Nghĩa Trung**

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế 6 tháng đầu năm | |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 640.745.262.574 | 344.401.700.126 | 1.156.755.546.682 | 734.510.840.971 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 9.253.254.545 | 1.665.412.647 | 9.752.272.727 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 640.745.262.574 | 335.148.445.581 | 1.155.090.134.035 | 724.758.568.244 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 585.673.674.301 | 303.783.616.456 | 1.050.765.012.866 | 652.253.037.373 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 55.071.588.273 | 31.364.829.125 | 104.325.121.169 | 72.505.530.871 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 2.749.939.069 | 1.221.025.039 | 2.760.918.370 | 1.248.755.166 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 7.346.222.835 | 16.709.149.006 | 18.992.855.345 | 34.772.920.054 |
| 8 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.354.606.980 | 16.709.149.006 | 18.930.130.515 | 34.772.920.054 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 18.961.746.795 | 6.279.120.281 | 35.379.966.052 | 14.842.292.543 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 16.090.792.301 | 8.611.263.694 | 27.241.914.223 | 21.300.324.439 |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 15.422.765.411 | 986.321.183 | 25.471.303.919 | 2.838.749.001 |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | V.06 | 1.658.564.304 | 2.452.028 | 1.950.444.804 | 27.624.664 |
| 13 | Chi phí khác | 32 | V.07 | 236.204.584 | 823.170.911 | 476.208.584 | 1.110.088.395 |
| 14 | Lợi nhuận khác | 40 | | 1.422.359.720 | (820.718.883) | 1.474.236.220 | (1.032.463.731) |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.845.125.131 | 165.602.300 | 26.945.540.139 | 1.756.285.270 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 3.416.265.826 | 197.754.642 | 5.484.349.628 | 573.274.513 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 13.428.859.305 | (32.152.342) | 21.461.190.511 | 1.183.010.757 |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 364 | (1) | 582 | 32 |

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

Nguyễn Nghĩa Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.278.311.672.970 | 755.223.799.434 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (823.092.343.519) | (454.239.123.654) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (58.557.828.469) | (36.043.082.806) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (18.036.476.661) | (35.861.280.774) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (204.718.556) | (1.808.985.704) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 18.586.805.555 | 39.871.611.941 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (210.729.109.782) | (78.878.267.451) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 186.278.001.538 | 188.264.670.986 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.486.761.116) | (10.681.078.481) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (139.919.276.000) | (4.050.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 350.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (24.500.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 89.877.541 | 975.721.371 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (166.816.159.575) | (13.405.357.110) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 913.957.150.769 | 504.593.205.257 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (977.379.070.975) | (672.025.490.279) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (63.421.920.206) | (167.432.285.022) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (43.960.078.243) | 7.427.028.854 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 62.746.459.979 | 11.584.143.995 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 14.151.222 | 4.150.301 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 18.800.532.958 | 19.015.323.150 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |

- Danh sách công ty con gồm:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Ngọc Anh | Thôn 8 - Xã Hoằng Đông - Huyện Hoằng Hoá - Thanh Hoá. | 99,998% | 99,998% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 7.962.068.475 | 306.054.119 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.838.464.483 | 62.440.405.900 |
| Tiền đang chuyển | - | |
| Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 |
| Cộng | 18.800.532.958 | 62.746.460.019 |
| 2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| a . Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (*) | 148.938.000.000 | 3.000.000.000 |
| b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 148.938.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng: | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| - Ban quản lý dự án 3 | 2.905.379.780 | 6.383.616.780 |
| - Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội | 3.545.919.050 | 5.537.003.050 |
| - Công ty CP Kinh doanh và dịch vụ số 8 | 4.913.963.859 | 0 |
| - Công ty CP phân phối Sinotruck Việt Nam | 3.479.993.530 | 429.993.530 |
| - Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh | 2.844.839.780 | 0 |
| - Công ty TNHH ô tô KMT | 0 | 0 |
| - Cty TNHH TM và VT Phương Anh | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 36.965.232.051 | 29.719.477.412 |
| Cộng | 54.655.328.050 | 42.070.090.772 |
| 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Phải thu người lao động | - | - |
| Tạm ứng | 26.317.849.046 | 9.955.632.893 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 107.726.214.273 | 48.069.865.364 |
| Phải thu khác | 13.219.662.620 | 16.040.799.151 |
| Cộng | 147.263.725.939 | 74.066.297.408 |
| 4 . Hàng tồn kho | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 97.430.508.611 | 357.102.024 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 464.117.980.554 | 131.073.828.791 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.606.205.908 | 4.975.956.451 |
| Chi phí SXKD dở dang | 59.318.218.351 | 81.106.000.956 |
| Thành phẩm | 560.163.428.457 | 457.008.919.010 |
| Hàng hóa | 101.214.975.276 | 112.349.981.359 |
| Hàng gửi đi bán | 238.052.359.227 | 295.013.841.910 |
| Kho Bảo thuế | - | - |
| Hàng hóa bất động sản | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 1.524.903.676.384 | 1.081.885.630.501 |
| 5 Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| - Dự án thi công cải tạo tại VPCT | 11.537.430.060 | 10.263.006.424 |
| - Dự án khác | - | 768.473.380 |
| Cộng | 11.537.430.060 | 11.031.479.804 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 7.371.276 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 336.018.463 |
| Cộng | 7.371.276 | 336.018.463 |

| 7 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ | 6.838.661.397 | 6.917.935.456 |
| Cộng | 6.838.661.397 | 6.917.935.456 |

| 8 . Đầu tư dài hạn vào công ty con | 30/06/2021 | 01/01/2021 | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|------------|
| | Số lượng CP | Số lượng CP | VND | VND |
| Công ty CP KD&TM tổng hợp Ngọc Anh | 98.000 | 0 | 24.500.000.000 | - |
| Cộng | | | 24.500.000.000 | - |

| 9 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30/06/2021 | 01/01/2021 | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------|-------------|------------------|------------------|
| | Số lượng CP | Số lượng CP | VND | VND |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) | 24 | 24 | 679.000 | 679.000 |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) | 6 | 6 | 394.530 | 394.530 |
| Cộng | 30 | 30 | 1.073.530 | 1.073.530 |

| 10 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | Tên chứng khoán | Số lượng CP | Giá trị theo | | Dự phòng giảm giá |
|---|--|-------------|----------------|-------------------------|-------------------|
| | | | giá thị trường | Giá trị theo sổ kế toán | |
| | + Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) | 24 | 348.000 | 679.000 | (331.000) |
| | + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) | 6 | 183.600 | 394.530 | (210.930) |
| Cộng | | 30 | 531.600 | 1.073.530 | (541.930) |

| 11 . Vay và nợ thuê tài chính | 01/01/2021 | Trong năm | | 30/06/2021 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | Tăng | Giảm | VND |
| a Vay ngắn hạn | 398.694.598.801 | 802.998.722.182 | 1.067.233.608.142 | 338.929.827.175 |
| - Vay ngân hàng | 383.079.945.708 | 802.782.028.275 | 1.052.685.246.142 | 337.646.842.175 |
| + Ngân hàng Agribank | - | 0 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng BIDV | 314.360.106.047 | 433.379.297.022 | 528.443.269.909 | 219.296.133.160 |
| + Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai | - | 16 | - | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| + Ngân hàng HDBank | 54.567.980.543 | 29.894.088.978 | 79.455.900.411 | 5.006.169.110 |
| + Ngân hàng VP bank | 5.289.988.738 | 225.332.781.790 | 327.567.838.957 | 107.525.045.905 |
| + Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm | - | 0 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng SHB | - | 0 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng Quân đội | - | 5.819.494.000 | 0 | 5.819.494.000 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông | - | 0 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng PVCombank | 8.861.870.380 | 108.356.366.485 | 117.218.236.865 | 0 |
| - Vay Khác | 15.614.653.093 | 216.693.907 | 14.548.362.000 | 1.282.985.000 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| b Vay dài hạn | 68.683.702.500 | 8.940.065.327 | 12.380.520.000 | 65.243.247.827 |
| + Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | 0 | 0 | 0 | - |
| + Ngân hàng PVCombank | 11.000.000.000 | 0 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| + Ngân hàng SHB | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng VP Bank | 57.683.702.500 | 8.940.065.327 | 6.880.520.000 | 59.743.247.827 |
| Cộng | 467.378.301.301 | 811.938.787.509 | 1.079.614.128.142 | 404.173.075.002 |

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp | 1.592.200.562 | 77.469.188 |
| Thuế TTĐB | 392.015.809 | 86.620.554 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 0 |
| Thuế TNDN | 5.776.349.134 | 496.718.062 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.214.941.519 | 901.427.996 |
| Thuế tài nguyên | 450.000 | 465.000 |
| Tiền thuế khác | 650.210.400 | 0 |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 10.626.167.424 | 1.562.700.800 |

13 . Phải trả người bán*Phải trả người bán ngắn hạn*

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD | 12.138.000.000 | 12.174.750.000 |
| CHONGQING SOKON MOTOR (GROUP) IMP&EXP CO.,LTD | 263.766.814.891 | 47.252.101.692 |
| SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD | 42.591.779.600 | 42.720.733.950 |
| WEICHAJ SINGAPORE PTE.,LTD | - | - |
| SIANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE | 51.410.080.759 | 21.457.770.773 |
| GUANGXI QUINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD | 87.540.909.311 | 54.189.457.675 |
| SINOTRUK IMPORT & EXPRT CO., LTD | 794.213.124.550 | 421.053.318.101 |
| WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD | 84.281.668.362 | 73.307.647.670 |
| Các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | 1.335.942.377.473 | 672.155.779.861 |

14 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 4.226.836.096 | 3.780.864.096 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 899.534.929 | - |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | - | 0 |
| Các khoản phải trả khác | 25.710.727.513 | 18.576.725.830 |
| Cộng | 30.837.098.538 | 22.357.589.926 |

15 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ông Bùi Văn Hữu | 123.057.040.000 | 123.057.040.000 |
| Ông Lê Tiến Phan | 18.974.610.000 | 18.974.610.000 |
| Ông Bùi Quốc Công | 38.828.490.000 | 38.784.490.000 |
| Các cổ đông khác | 192.016.660.000 | 192.060.660.000 |
| Cộng | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| | | |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ tức đã chia | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng cổ phiếu | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | | |
| | | |
| d. Cổ phiếu | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.287.680 | 37.287.680 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 409.700 | 409.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 409.700 | 409.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |
| | | |
| e. Phân phối lợi nhuận | | 30/06/2021 |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | | 35.808.580.932 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ | | 21.461.190.511 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | | 57.269.771.442 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2021 đến 31/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | Doanh thu bán hàng | 1.156.755.546.682 |
| Cộng | 1.156.755.546.682 | 734.510.840.971 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Từ 01/01/2021 đến 31/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 2 . Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | 144.249.011 | |
| Hàng bán bị trả lại | 1.521.163.636 | 9.752.272.727 |
| Cộng | 1.665.412.647 | 9.752.272.727 |
| 3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.155.090.134.035 | 724.758.568.244 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 0 | 0 |
| Doanh thu dịch vụ | 0 | 0 |
| Cộng | 1.155.090.134.035 | 724.758.568.244 |
| 4 . Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa | 1.050.765.012.866 | 652.253.037.373 |
| Giá vốn của thành phẩm | | |
| Giá vốn dịch vụ | | |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | |
| Cộng | 1.050.765.012.866 | 652.253.037.373 |
| 5 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.760.918.370 | 1.248.755.166 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 2.760.918.370 | 1.248.755.166 |
| 6 . Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 18.930.130.515 | 34.772.920.054 |
| Chi phí tài chính khác | 62.724.830 | 0 |
| Cộng | 18.992.855.345 | 34.772.920.054 |
| 7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 26.945.540.139 | 1.756.285.270 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 476.208.000 | 1.110.087.295 |
| Lương HĐQT không tham gia điều hành | | |
| Chi phí không hợp lệ | 476.208.000 | 1.110.087.295 |
| Hoàn lại Thu nhập đã tính thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư nhận được sau thuế TNDN | - | 0 |
| Cổ tức nhận được trong kỳ | 0 | |
| Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó: | 27.421.748.139 | 2.866.372.565 |
| Hoạt động chịu thuế suất 20% - HĐ SXKD | 27.421.748.139 | 2.866.372.565 |
| Hoạt động chịu thuế suất 25% - HĐ khác | 0 | 0 |
| Thuế suất | | |
| Thuế suất 20% | 20,0% | 20,0% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.484.349.628 | 573.274.513 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2021 đến 31/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.461.190.511 | 1.183.010.757 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 0 | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 36.877.980 | 36.877.980 |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | | |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 36.877.980 | 36.877.980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>582</u> | <u>32</u> |

Người lập



Bùi Đức Huy

PT P.Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc
Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

37. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 16.221.846.851 | 34.341.397.991 | 415.603.009.082 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.809.157.381 | 1.809.157.381 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ | - | 0 | 0 | 0 | - | (233.424.998) | (233.424.998) |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | - | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 116.712.499 | 0 | 116.712.499 |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 16.338.559.350 | 35.917.130.374 | 417.295.453.964 |
| Tăng vốn trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21.461.190.511 | 21.461.190.511 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 54.274.721 | (108.549.442) | (54.274.721) |
| Số dư cuối kỳ này | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 16.392.834.071 | 57.269.771.443 | 438.702.369.754 |

